



Ký bởi: Ủy ban nhân
dân tỉnh Khánh Hòa
Email:
ubnd@khanhhoa.gov.
vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân
dân tỉnh Khánh Hòa
Ngày ký: 15.01.2019
16:28:14 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4111 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Diên Khánh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh tại Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 25/12/2018; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Thông báo số 535/TB-STNMT ngày 06/12/2018 và Công văn số 5717/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Diên Khánh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:



1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 01).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 02).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 03).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 04).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

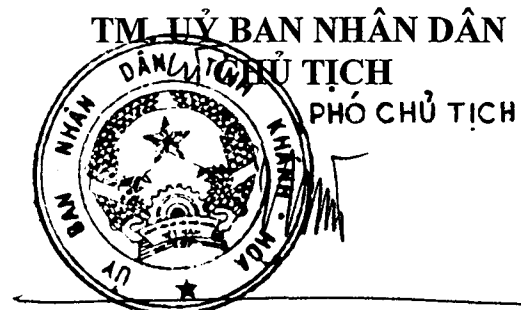
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; Các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VC, CN, KN..



Đào Công Thiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN DIÊN KHÁNH - TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 4111/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Diên Khánh	Xã Diên An	Xã Diên Toàn	Xã Diên Thạnh	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Diên Bình	Xã Diên Phước	Xã Diên Lộc	Xã Diên Thọ	Xã Diên Phú	Xã Diên Điền	Xã Diên Sơn	Xã Diên Lâm	Xã Diên Tân	Xã Diên Đồng	Xã Diên Xuân	Xã Suối Hiệp	Xã Suối Tiên	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)			33,755.33	395.53	848.18	643.68	308.59	450.36	705.19	456.18	476.96	854.86	2,430.26	678.77	2,970.01	2,361.76	7,413.55	4,377.11	1,646.83	2,602.16	1,609.35	2,526.00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,696.74	128.30	362.06	338.83	206.68	305.73	559.34	397.56	332.48	677.89	2,033.65	358.51	2,274.17	1,650.69	4,550.93	2,741.15	1,487.91	1,967.75	1,037.97	2,285.00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,665.19	0.24	170.62	191.99	147.56	170.97	278.50	257.68	64.62	329.33	313.13	185.11	570.00	662.73	492.74	98.19	50.87	81.93	398.63	200.35	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,961.92	0.24	170.62	191.99	147.56	170.97	278.50	257.68	64.62	301.01	226.90	177.57	561.30	336.38	344.82	98.19	50.21	51.29	397.58	134.49	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,850.56	18.39	12.34	11.12	4.11	4.83	35.72	7.38	75.40	45.50	489.53	28.07	48.04	82.91	408.36	365.50	1,029.96	848.98	54.21	280.20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,854.56	109.67	171.14	90.52	54.50	129.93	144.66	132.39	176.95	171.63	434.43	145.33	158.67	139.11	663.08	876.82	181.86	408.33	241.98	423.57	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,285.36															724.36				561.00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,893.68		7.72	43.58			92.52			131.03	775.41		1,496.72	754.73	2,970.25	661.67	208.22	591.76	340.23	819.84	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47.90		0.24	1.63	0.51		1.99	0.11	15.51	0.40	3.72		0.74		1.14	6.23	9.40	3.93	2.18	0.17	
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	99.49						5.95					17.43		11.21	15.36	8.38	7.60	32.82	0.74		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,368.16	265.94	206.18	121.48	98.22	144.19	144.89	58.29	141.00	147.12	319.01	262.09	294.06	250.16	1,644.30	512.08	118.14	213.59	237.55	189.88	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	356.03	3.17	2.15				7.37				10.65		80.46		10.60	216.20		10.00	13.15	2.28	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,353.58	0.86					0.72								1,352.00						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	82.16										22.20	59.96									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62.19	1.59	0.88	23.00	0.25	0.44	1.17	0.26	0.15	0.22	0.31	0.14	0.25	0.23				14.82	4.75	13.73	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	127.63	-0.08	0.72	0.44		1.58	2.73			4.70	6.26	5.75	28.00		16.81	0.98	37.70	1.53	20.51		
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	21.78															21.78					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,382.31	79.90	70.62	54.89	38.48	46.93	62.11	31.83	52.05	64.44	133.78	48.92	122.99	88.48	77.95	86.75	63.55	79.66	84.54	94.44	
	Trong đó:																						
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2.58	1.61	-0.11	0.13		0.23	0.02				0.07	0.11		0.50		0.02					
-	Đất cơ sở y tế	DYT	9.02	0.06	1.53	0.07	0.03	0.13	0.15	0.10	2.80	0.20	0.13	0.14	2.27	0.07	0.11	0.26	0.12	0.37	0.14	0.34	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	61.37	7.77	2.58	1.49	3.51	2.65	1.98	2.38	4.80	1.60	0.92	5.56	4.52	4.36	1.33	2.02	3.24	5.88	2.20	2.58	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	27.34	4.35	1.33	1.80		1.84	0.78	0.43	1.40	1.23	0.93	0.62	1.13	1.60	2.87	0.98	0.87	2.83	1.41	0.94	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31.38	29.60					1.73								0.05						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10.06			0.07			0.07		1.44	3.73					3.70		1.05				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	671.94		85.69	30.03	38.65	62.82	35.36	16.03	36.93	21.51	27.22	46.19	40.92	62.53	26.65	14.31	24.73	32.12	56.34	13.91	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85.08	85.08																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8.38	0.67	0.34	0.32	0.24	0.48	0.30	0.25	0.21	0.07	0.47	0.39	0.54	0.73	0.25	0.42	1.40	0.40	0.38	0.52	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6.37	1.22				0.07	0.32				0.08	1.02	0.19	0.06	0.12	2.52		0.82		-0.05	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31.68	2.24	1.78	2.66	1.19	1.68	0.67	2.09	2.43	0.66	0.93	1.83	2.29	1.02	4.16	0.35	1.12	1.12	2.07	1.39	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	149.48	5.66	14.91	6.29	1.91	4.49	8.20	3.23	8.50	11.20	3.84	9.27	11.18	6.99	10.10	8.16	3.26	3.47	20.00	8.82	
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	252.55		1.45				2.03			17.49	33.69	1.60		33.34	42.66	104.00				16.29	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12.77	0.39	0.46		1.68	0.23	0.26	0.31	0.83	0.15	0.67	1.78	0.86	1.65	0.42	0.07	0.86	0.67	0.67	0.81	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.94	1.07					0.06	0.19					0.54						0.08		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	31.57	1.48	1.80	1.14	0.61	0.90	0.49	0.73	1.08	1.39	1.22	1.96	11.43	0.87	1.60		0.06	1.18	3.07	0.56	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	630.32	53.84	25.11	1.50	13.49	21.93	20.49	3.18	25.75	19.92	71.47	61.72	19.75	29.68	94.83	21.50	18.95	68.52	25.59	33.10	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	53.22	-0.74		0.46	1.55	2.64	0.19	0.19	6.75		5.25	0.14	2.55	7.71	15.48	0.04	1.63	0.26	5.03	4.08	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5.67		0.27	0.67	0.17		0.53		0.18		0.54		0.24	0.35	0.80			0.55	1.37		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,690.43	1.29	279.94	183.37	3.69	0.44	0.96	0.33	3.48	29.85	77.60	58.17	401.78	460.91	1,218.32	1,123.88	40.78	420.82	333.83	50.99	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																					
5	Đất khu kinh tế*	KKT																					
6	Đất đô thị*	KDT	395.53	395.53																			

* Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2019 CỦA HUYỆN DIÊN KHÁNH - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 4111/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Diên Khánh	Xã Diên An	Xã Diên Toàn	Xã Diên Thạnh	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Diên Bình	Xã Diên Phước	Xã Diên Lộc	Xã Diên Thọ	Xã Diên Phú	Xã Diên Điền	Xã Diên Sơn	Xã Diên Lâm	Xã Diên Tân	Xã Diên Đồng	Xã Diên Xuân	Xã Suối Hiệp	Xã Suối Tiên	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	302.74	10.13	33.17	21.67	10.33	22.03	13.29	1.67	7.84	18.14	77.07	7.16	2.36	4.57	4.46	15.05	2.45	5.38	7.11	38.87	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	111.39	1.18	22.65	3.31	8.73	17.67	5.90	0.97	4.03	11.09	18.27	5.35	0.90	1.38	0.22	0.10	0.10	0.20	2.62	6.72	
	<i>Tr. đ. đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	102.85	1.18	22.65	3.31	8.73	17.67	5.90	0.97	4.03	11.09	9.73	5.35	0.90	1.38	0.22	0.10	0.10	0.20	2.62	6.72	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	51.93	0.27	1.85	1.46	0.26	0.29	3.36	0.10	0.96	0.39	29.27	0.72	0.10	0.52	2.10	2.76	0.40	2.38	2.21	2.54	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	122.38	8.68	7.17	16.90	1.34	4.07	2.04	0.60	2.85	6.28	21.91	1.00	1.23	2.50	1.37	9.20	1.95	2.80	2.08	28.41	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14.67		1.50					1.98		0.22	6.53		0.13	0.17	0.77	2.99			0.20	0.18	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.37						0.01			0.16	1.09	0.09								1.02	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																					
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	17.07		11.55					1.47				4.05									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7.24		4.30			1.24						1.64		0.05						0.01	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

